

ÔN HÈ - ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 5****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Choose the word whose main stress is placed differently from others.**

1.

A. beside: /bɪ'saɪd/

B. above: /ə'bʌv/

C. always: /'ɔ:l.weɪz/

Từ ở đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án: C

2.

A. active: /'æk.tɪv/

B. November: /nəʊ'vem.bər/

C. tennis: /'ten.ɪs/

Từ ở đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

3.

A. dentist: /'den.tɪst/

B. fifteen: /fɪf'ti:n/

C. sometimes: /'sʌm.taɪmz/

Từ ở đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, những từ còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

II. Listen and number.**Bài nghe:**

Lily and Jack are best friends, but they are different. At school, Lily often paints pictures and Jack usually plays football. After school, Lily loves practicing the piano, and Jack enjoys building plane models. Lily enjoys going for a walk while Jack likes visiting old buildings. Last weekend, they went to Hoan Kiem Lake. Lily enjoyed walking around the lake and Jack visited Ngoc Son temple.

Tạm dịch:

Lily và Jack là bạn thân, nhưng họ khác nhau. Ở trường, Lily thường vẽ tranh và Jack thường chơi bóng đá. Sau giờ học, Lily thích luyện đàn piano, còn Jack thích lắp ráp mô hình máy bay. Lily thích đi dạo trong khi Jack thích tham quan các ngôi nhà cổ. Cuối tuần trước, họ đã đến Hồ Hoàn Kiếm. Lily thích đi dạo quanh hồ và Jack đến thăm đền Ngọc Sơn.

a. At school, Jack usually plays football.

(Ở trường, Jack thường chơi bóng đá.)

b. Last weekend, Jack visited Ngoc Son Temple.

(Cuối tuần trước, Jack đã đến thăm đền Ngọc Sơn.)

c. Lily walked around Hoan Kiem Lake last weekend.

(Lily đã đi bộ quanh hồ Hoàn Kiếm vào cuối tuần trước.)

d. In her free time, Lily often plays the piano.

(Vào lúc rảnh, Lily thường chơi đàn dương cầm.)

e. Jack's favourite activity is building plane models.

(Hoạt động yêu thích của Jack là xếp mô hình máy bay.)

Đáp án:

a – 1	b – 5	c – 4	d – 2	e – 3
-------	-------	-------	-------	-------

III. Listen and choose True or False.

Bài nghe:

This is my new friend, Lucy. She's from America oh no, well, she's from Britain. Look at her. She's so cute. I think she's beautiful. She's ten. She loves gardening. She waters her flowers every day. At the weekend, she loves walking in the park alone in the morning. Lucy likes the Internet and usually surfs to read things she likes.

Tạm dịch:

Đây là bạn mới của tôi, Lucy. Cô ấy đến từ Mỹ, à không, cô ấy đến từ nước Anh. Nhìn cô ấy kìa. Cô ấy thật dễ thương. Tôi nghĩ cô ấy xinh đẹp. Cô ấy mười tuổi. Cô ấy thích làm vườn.

Cô ấy tưới hoa mỗi ngày. Vào cuối tuần, cô ấy thích đi bộ một mình trong công viên vào buổi sáng. Lucy thích Internet và thường lướt web để đọc những thứ cô ấy thích.

1.

Giải thích:

Lucy is from America.

(Lucy đến từ Mỹ.)

Thông tin: This is my new friend, Lucy. She's from America oh no, well, she's from Britain.

(Đây là bạn mới của tôi, Lucy. Cô ấy đến từ Mỹ, à không, cô ấy đến từ nước Anh.)

Đáp án: False

2.

Giải thích:

Lucy enjoys gardening.

(Lucy thích làm vườn.)

Thông tin: She loves gardening.

(Cô ấy thích làm vườn.)

Đáp án: True

3.

Giải thích:

Lucy waters plants everyday.

(Lucy tưới nước cho cây mỗi ngày.)

Thông tin: She waters her flowers every day.

(Cô ấy tưới hoa mỗi ngày.)

Đáp án: False

4.

Giải thích:

Lucy likes walking in the park with her friends at the weekend.

(Lucy thích đi bộ trong công viên với bạn bè vào cuối tuần.)

Thông tin: At the weekend, she loves walking in the park alone in the morning.

(Vào cuối tuần, cô ấy thích đi bộ một mình trong công viên vào buổi sáng.)

Đáp án: False

5.

Giải thích:

Lucy surfs the Internet to learn lessons.

(Lucy lướt mạng để học bài.)

Thông tin:

Lucy likes the Internet and usually surfs to read things she likes.

(Lucy thích Internet và thường lướt web để đọc những thứ cô ấy thích.)

Đáp án: False

IV. Choose the correct answer.

1.

Giải thích:

A. country (n): quốc gia

B. nationality (n): quốc tịch

C. activity (n): hoạt động

What **nationality** is she? – She's Vietnamese.

(Quốc tịch của cô ấy là gì? – Cô ấy là người Việt Nam.)

Đáp án: B

2.

Giải thích:

A. Where: ở đâu (dùng để hỏi về vị trí)

B. What: cái gì (hỏi về sự vật sự việc)

C. Who: ai (hỏi về người)

Cấu trúc hỏi về vị trí của danh từ đếm được số nhiều:

Where + are (+ the) + danh từ đếm được số nhiều?

Where are the crayons? – They're beside the books.

(Những cái bút chì màu ở đâu? – Chúng ở bên cạnh những cuốn sách.)

Đáp án: A

3.

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did they **go** to Ba Na Hills last year?

(Năm ngoái họ đã đến Bà Nà Hills đúng không?)

Đáp án: B

4.

Giải thích:

Câu trúc hỏi ý kiến một cách lịch sự với “would ... like”:

What + would + you like + to + be?

What **would you like** to be in the future?

(Bạn muốn trở thành gì trong tương lai?)

Đáp án: A

5.

Giải thích:

Chủ ngữ “you” đi kèm động từ to be “were” ở thì quá khứ đơn.

Were you at the funfair last weekend?

(Cuối tuần trước bạn có ở hội chợ không?)

Đáp án: C

V. Read and choose the correct answer

During school days, Sarah, a Malaysian student, actively participates in reading and solving maths problems. She also joins the sports club and science projects. In her free time, she enjoys painting and playing the guitar. On weekends, she explores outdoor activities like watching fish at the aquarium in a Malaysian theme park. Once, when she was on the way to the sports centre for a badminton match, she took a wrong turn and got lost, but her American friend found her and led her back to the sports centre.

Tạm dịch:

Trong những ngày đi học, Sarah, một học sinh người Malaysia, tích cực tham gia các hoạt động đọc và giải toán. Cô ấy cũng tham gia câu lạc bộ thể thao và các dự án khoa học. Vào thời gian rảnh rỗi, cô ấy thích vẽ tranh và chơi guitar. Vào cuối tuần, cô ấy khám phá các hoạt động ngoài trời như ngắm cá tại thủy cung trong một công viên giải trí của Malaysia. Một lần, khi đang trên đường đến trung tâm thể thao để tham gia một trận đấu cầu lông, cô bé đã rẽ nhầm đường và bị lạc, nhưng người bạn người Mỹ của cô bé đã tìm thấy cô bé và dẫn cô bé trở lại trung tâm thể thao.

1.

Giải thích:

What school activities does Sarah actively participate in?

(Sarah tích cực tham gia những hoạt động nào ở trường?)

A. Solving maths problems.

(Giải toán.)

B. Reading.

(Đọc.)

C. Reading and solving maths problems.

(Đọc và giải toán.)

Thông tin: During school days, Sarah, a Malaysian student, actively participates in reading and solving maths problems.

(Trong những ngày đi học, Sarah, một học sinh người Malaysia, tích cực tham gia các hoạt động đọc và giải toán.)

Đáp án: C

2.

Giải thích:

What club does she join in?

(Sarah tham gia câu lạc bộ nào?)

A. Sports club.

(Câu lạc bộ thể thao.)

B. Arts club.

(Câu lạc bộ nghệ thuật.)

C. Reading club.

(Câu lạc bộ đọc sách.)

Thông tin: She also joins the sports club and science projects.

(Cô ấy cũng tham gia câu lạc bộ thể thao và các dự án khoa học.)

Đáp án: A

3.

Giải thích:

What is her favourite activity in her free time?

(Hoạt động yêu thích của Sarah trong thời gian rảnh là gì?)

A. Playing sports.

(Chơi thể thao.)

B. Playing the guitar.

(Chơi guitar.)

C. Watching fish.

(Xem cá.)

Thông tin: In her free time, she enjoys painting and playing the guitar.

(Vào thời gian rảnh rỗi, cô ấy thích vẽ tranh và chơi guitar.)

Đáp án: B

4.

Giải thích:

What happened to her when she went to the sports centre?

(Chuyện gì đã xảy ra với Sarah khi cô ấy đến trung tâm thể thao?)

A. She found an American friend.

(Cô ấy tìm thấy một người bạn người Mỹ.)

B. She led her friend back to the sports centre.

(Cô ấy dẫn bạn mình trở lại trung tâm thể thao.)

C. She got lost.

(Cô ấy bị lạc.)

Thông tin: Once, when she was on the way to the sports centre for a badminton match, she took a wrong turn and got lost

(Một lần, khi đang trên đường đến trung tâm thể thao để tham gia một trận đấu cầu lông, cô bé đã rẽ nhầm đường và bị lạc)

Đáp án: C

5.

Giải thích:

What is Sarah like?

(Sarah là người như thế nào?)

A. Helpful and clever.

(Hay giúp đỡ người khác và thông minh.)

B. Active and clever.

(Năng động và thông minh.)

C. Friendly and helpful.

(Thân thiện và giúp đỡ người khác.)

Thông tin:

- Tham gia nhiều hoạt động và câu lạc bộ ở trường => Active
- Tham gia dự án khoa học => clever

Đáp án: B

VI. Make full sentences, using the clues below. DO NOT change the given words.

1. Huy / often / badminton / afternoon.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn với trạng từ tần suất:

Chủ ngữ số ít + trạng từ tần suất + động từ thêm -s/-es + giới từ + trạng từ thời gian.

Đáp án: Huy often plays badminton in the afternoon.

(Huy thường chơi cầu lông vào buổi chiều.)

2. We listen / music / cook / lunch together / last weekend.

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ + tân ngữ.

Đáp án: We listened to music and cooked lunch together last weekend.

(Cuối tuần trước, chúng tôi đã nghe nhạc và cùng nhau nấu bữa trưa.)

3. What / she / do / Da Nang / last year?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + trạng từ chỉ thời gian.

Đáp án: What did she do in Da Nang last year?

(Cô ấy đã làm gì ở Đà Nẵng vào năm ngoái?)

4. Can / you / tell / me / yourself?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi với “can”:

Can + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Can you tell me about yourself?

(Bạn có thể kể cho tôi nghe về bản thân mình không?)

5. What / school activity / she / like?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

Đáp án: What school activity does she like?

(Cô ấy thích hoạt động nào ở trường?)